

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2045/QĐ-UBND

Vĩnh Long, ngày 20 tháng 9 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Đề án thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, giai đoạn 2017 – 2020

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương, ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 2085/QĐ-TTg, ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 – 2020;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-UBND, ngày 22/5/2017 của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg, ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 – 2020;

Căn cứ Công văn số 468/UBND-CSĐT, ngày 26/5/2017 của Ủy ban Dân tộc về việc triển khai xây dựng Đề án Quyết định số 2085/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ;

Xét đề nghị của Trưởng ban Dân tộc tại Tờ trình số 209/TTr-BDT, ngày 13/9/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án thực hiện Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, giai đoạn 2017- 2020.

Điều 2. Trưởng ban Dân tộc có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh, Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng tỉnh và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã thực hiện Đề án này.

Đề nghị Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Vĩnh Long và lãnh đạo các tổ chức thành viên phối hợp thực hiện Đề án.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, các ông, bà có tên ở Điều 2 và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Đã ký

Lữ Quang Ngời

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ ÁN

**Thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội
vùng dân tộc thiểu số tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2017 - 2020**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2045/QĐ-UBND
ngày 20/9/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long)*

PHẦN THỨ NHẤT SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. Sự cần thiết xây dựng và ban hành đề án

Trong những năm qua, tỉnh Vĩnh Long tập trung nguồn lực và thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp hỗ trợ đối với đồng bào dân tộc và vùng dân tộc thiểu số trên địa bàn; Chương trình giảm nghèo, giải quyết việc làm, đảm bảo an sinh xã hội và nhiều chương trình, chính sách dân tộc được tỉnh quan tâm, chỉ đạo thực hiện quyết liệt đạt được những kết quả quan trọng; góp phần làm thay đổi diện mạo vùng dân tộc thiểu số, tạo điều kiện phát triển bình đẳng giữa các dân tộc, củng cố được niềm tin của nhân dân trong vùng dân tộc thiểu số nói chung và đồng bào dân tộc nói riêng đối với sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước.

Tuy kết quả đạt được, nhưng chưa thực sự bền vững; tỷ lệ hộ tái nghèo và phát sinh nghèo trong vùng dân tộc thiểu số vẫn còn ở mức cao; đặc biệt là tại các xã, ấp vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn còn khá nhiều hộ nghèo, đời sống rất khó khăn, mà phần đông là hộ nghèo dân tộc thiểu số, sống chủ yếu bằng nghề làm thuê, mướn theo mùa vụ, thu nhập bấp bênh; không có đất ở, thiếu vốn, thiếu tư liệu sản xuất, nhà ở tạm bợ, thiếu nước sinh hoạt.

Với điều kiện ngân sách tỉnh còn nhiều khó khăn, nên Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 – 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tạo điều kiện quan trọng giúp tỉnh Vĩnh Long giải quyết thực trạng khó khăn, bức xúc trong vùng dân tộc thiểu số hiện nay. Để đánh giá đúng đắn nhu cầu và tổ chức triển khai thực hiện chính sách trên địa bàn tỉnh được đồng bộ, đúng theo quy định và mang lại hiệu quả thiết thực; tạo cơ hội cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo các xã, ấp đặc biệt khó khăn của tỉnh tiếp cận đầy đủ, kịp thời các nội dung hỗ trợ của chính sách, cải thiện cuộc sống và vươn lên thoát nghèo bền vững. Do đó, việc xây dựng và ban hành “Đề án thực hiện Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2017 – 2020” là thật cần thiết.

II. Các căn cứ pháp lý

- Quyết định 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định số 582/QĐ-TTg, ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định số 2085/QĐ-TTg, ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 – 2020;

- Thông tư số 02/2017/TT-UBND, ngày 22/5/2017 của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg, ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi, giai đoạn 2017 – 2020;

- Thông tư số 2925/NHCS-TDNN, ngày 03/7/2017 của Ngân hàng chính sách xã hội hướng dẫn nghiệp vụ cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định tại Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ, giai đoạn 2017-2020;

- Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg, ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo chuẩn nghèo, giai đoạn 2011-2015;

- Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND ngày 15/01/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long ban hành Quy định về hạn mức giao đất ở mới; hạn mức công nhận đất ở đối với trường hợp thửa đất có đất ở và đất vườn, ao liền kề; kích thước, diện tích đất tối thiểu được tách thửa cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long và Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND, ngày 19/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND, ngày 15/01/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Công văn số 468/UBND-CSĐT, ngày 26/5/2017 của Ủy ban Dân tộc về việc triển khai xây dựng Đề án Quyết định số 2085/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

PHẦN THỨ HAI

KHÁI QUÁT VỀ TÌNH HÌNH DÂN TỘC VÀ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ TỈNH VĨNH LONG TRƯỚC NĂM 2017

I. Khái quát về tình hình dân tộc trên địa bàn tỉnh

Vĩnh Long là tỉnh thuộc hạ lưu sông Mê Kông, nằm giữa sông Tiền, sông Hậu và ở trung tâm khu vực Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích đất tự nhiên 152.017,6 ha. Dân số toàn tỉnh 1.051.041 người, chiếm 6,8% so với vùng và 1,4 % dân số cả nước. Cũng như nhiều tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, Vĩnh Long là tỉnh có cơ cấu đa dân tộc, ngoài người Kinh, các dân tộc khác chiếm khoảng 2,7% dân số toàn tỉnh, trong đó, người Khmer chiếm gần 2,1%, người Hoa và các dân tộc khác chiếm khoảng 0,6%, gồm có 19 dân tộc sinh sống, trong đó, dân tộc thiểu số: 27.738, gồm: Dân tộc Khmer: 22.771 người, 11.391 nữ; Dân tộc Hoa: 4.741 người; Các dân tộc khác: 226 người (nguồn: theo Công văn số 265/CTK, ngày 16/6/2017 của Cục Thống kê tỉnh).

Tỉnh Vĩnh Long có 8 đơn vị hành chính, gồm 6 huyện, 01 thị xã Bình Minh và 01 thành phố Vĩnh Long với 109 xã, phường, thị trấn.

Phân định khu vực vùng dân tộc

- Xã thuộc khu vực I, II, III:

+ Xã khu vực I có 05 xã, phường, gồm: Xã Thuận An, phường Cái Vồn, phường Đông Thuận thuộc thị xã Bình Minh và xã Hựu Thành thuộc huyện Trà Ôn, xã Trung Thành, thuộc huyện Vũng Liêm.

+ Xã khu vực II có 03 xã, gồm: Xã Đông Bình, Đông Thành thuộc thị xã Bình Minh và xã Trà Côn thuộc huyện Trà Ôn.

+ Xã khu vực III (đặc biệt khó khăn) có 02 xã, gồm: Xã Tân Mỹ, huyện Trà Ôn và xã Loan Mỹ, huyện Tam Bình.

- Ấp đặc biệt khó khăn có 19 ấp, gồm: Càn Thay, Trà Mòn, Mỹ Thuận, Gia Kiệt, Sóc Ruộng, Mỹ Bình, Mỹ Yên (xã Tân Mỹ); Thôn Rôn, Ngãi Lộ A (xã Trà Côn) thuộc huyện Trà Ôn; Ấp Sóc Rừng, Thông Nguyên, Kỳ Sơn, Ấp Giữa, Càn Súc, Tổng Hưng, Bình Hòa (xã Loan Mỹ) thuộc huyện Tam Bình; Ấp Phù Ly I, Phù Ly II (xã Đông Bình) và ấp Hoá Thành 2 (xã Đông Thành) thuộc thị xã Bình Minh.

- Tỷ lệ hộ nghèo

+ Hộ nghèo chung là 13.229 hộ, tỷ lệ, 4,77%, trong đó, hộ thuộc chính sách bảo trợ xã hội 1.858 hộ. Cụ thể:

. Hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập thấp 8.985 hộ;

. Hộ nghèo thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản 4.244 hộ.

. Hộ cận nghèo 12.602 hộ, tỷ lệ 4,54%.

II. Thực trạng kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số

1. Về hạ tầng cơ sở trong vùng

Trong những năm qua, dưới sự lãnh đạo của Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh; tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh nói chung và vùng dân tộc thiểu số nói riêng từng bước được nâng lên. Hệ thống kết cấu hạ tầng được quan tâm, ưu tiên tập trung đầu tư và đã đạt được những kết quả rất quan trọng, tạo điều kiện thuận lợi giao thương, lưu thông hàng hoá, đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân; hệ thống các công trình thuỷ lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất; kết cấu hạ tầng văn hoá - xã hội được quan tâm đầu tư và nhiều chương trình, dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng.

Hạ tầng nông thôn, vùng dân tộc thiểu số có nhiều thay đổi đáng kể; nhất là cầu, đường giao thông nông thôn và các công trình hạ tầng về lưới điện, trường học, trạm y tế, thiết chế văn hoá, thể thao... Qua rà soát, đến cuối năm 2016, trong vùng dân tộc thiểu số của tỉnh, tỷ lệ xã có đường ô tô về đến trung tâm xã đạt 100%, tỷ lệ đường giao thông nông thôn liên xã và liên ấp được nhựa hoá hoặc bê tông hoá đạt khoảng 70%, tỷ lệ trường mầm non vùng dân tộc đạt 100%; có 01 trường phổ thông dân tộc nội trú cấp tỉnh; tỷ lệ xã có trạm y tế xã đạt 100% và tỷ lệ hộ sử dụng điện trong vùng đạt khoảng 98%.

Tuy nhiên, do nguồn lực còn hạn chế, mặc dù tỉnh đã quan tâm đầu tư rất lớn, nhưng kết quả đạt được chưa cao. Kết cấu hạ tầng cơ sở của vùng dân tộc thiểu số chỉ đáp ứng cơ bản nhu cầu tối thiểu phục vụ sản xuất và đời sống sinh hoạt hàng ngày của nhân dân. Nên trong thời gian tới, cần phải tiếp tục đầu tư tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

2. Về sản xuất và đời sống

Trong những năm qua, Chương trình giảm nghèo, giải quyết việc làm, đảm bảo an sinh xã hội và nhiều chương trình, chính sách dân tộc đã được các cấp, các ngành và các địa phương chỉ đạo triển khai thực hiện quyết liệt, góp phần tháo gỡ kịp thời những khó khăn, những yêu cầu cấp thiết về điều kiện sống, điều kiện sinh hoạt của một bộ phận hộ dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo trong vùng dân tộc thiểu số của tỉnh; tạo cơ hội và môi trường làm việc mới, phù hợp với trình độ và điều kiện của đối tượng thụ hưởng các chương trình, chính sách liên quan, giúp họ tạo ra nguồn thu nhập cao hơn, từng bước ổn định cuộc sống; góp phần làm giảm tỷ lệ hộ nghèo trong vùng dân tộc thiểu số mỗi năm từ 3-4%.

Tuy nhiên, hiện nay đời sống của người dân ở các xã vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số của tỉnh vẫn còn phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức; điều kiện sống mặc dù đã được cải thiện, nhưng vẫn còn thấp hơn nhiều so với các khu vực khác của địa phương; thường xuyên chịu tác động rất lớn về biến đổi khí hậu. Kinh tế gia đình của các hộ dân trong vùng dân tộc thiểu số chủ yếu từ nông nghiệp, buôn bán nhỏ, làm thuê và các ngành nghề liên quan; nhưng đang rất khó khăn về vốn và tư liệu sản xuất. Hiện trong vùng vẫn còn hơn 50 hộ nghèo không có đất ở; 669 hộ nghèo không có đất sản xuất, sinh sống chủ yếu bằng nghề làm thuê, mướn và buôn bán nhỏ, thu nhập bấp bênh; có 143 hộ nghèo dân tộc thiểu số đã được hỗ trợ chuộc đất sản xuất nhưng còn thiếu so với hạn mức chung của tỉnh. Ngoài ra, cũng còn hơn 569 hộ nghèo trong vùng hiện đang thiếu nước sinh hoạt, đời sống rất khó khăn.

3. Về y tế và chất lượng dân số

Hoạt động y tế vùng dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh các năm qua không ngừng được tăng cường, củng cố và phát triển, đáp ứng nhu cầu khám và điều trị bệnh của nhân dân; việc cấp thẻ bảo hiểm y tế cho hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số, hỗ trợ một phần hoặc hoàn toàn đối với hộ cận nghèo được thực hiện tốt; hiện nay, các xã, phường có đồng bào dân tộc thiểu số đều có cơ sở y tế, 100% cơ sở y tế vùng dân tộc thiểu số đều có y, bác sĩ khám, chữa bệnh; 100% hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số được cấp thẻ bảo hiểm y tế. Ngoài ra, đội ngũ cán bộ y tế là người dân tộc thiểu số được đào tạo và bố trí sử dụng ngày càng tăng.

Về chất lượng dân số vùng dân tộc thiểu số trong tỉnh luôn được duy trì ở mức khá; tỷ lệ giới tính tương đối cân bằng, không có dấu hiệu mất cân bằng giới tính. Chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình đối với các hộ đồng bào dân tộc được thực hiện khá tốt.

4. Về giáo dục và đào tạo

Công tác giáo dục - Đào tạo trong vùng có nhiều chuyển biến tích cực, cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân. Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số trong độ tuổi đến trường tham gia các cấp học đạt tỷ lệ cao lần lượt là: Mầm non là 100%, Tiểu học là 100%, Trung học cơ sở là 96,3% và Trung học phổ thông là 90%. Đội ngũ giáo viên được tăng cường cả về số lượng và chất lượng, số lượng giáo viên là người dân tộc thiểu số ngày càng tăng. Công tác xã hội hoá giáo dục trong vùng tiếp tục được đẩy mạnh và đem lại hiệu quả thiết thực. Công tác dạy và học chữ dân tộc Khmer, Hoa cho con em đồng bào dân tộc thiểu số cũng được lãnh đạo tỉnh quan tâm.

5. Về văn hoá

Đời sống tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số đã được cải thiện rất rõ rệt, mức hưởng thụ văn hoá được nâng cao. Xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trở thành động lực mạnh mẽ thúc đẩy tình hình văn hoá xã hội trong vùng đồng bào dân tộc Khmer – Hoa phát triển. Đồng bào dân tộc đã lựa chọn văn hoá truyền thống tốt đẹp để bảo tồn và phát huy, đồng thời bài trừ những hủ tục, mê tín dị đoan trong đời sống cộng đồng; từng bước đã tạo lập môi trường văn hoá lành mạnh ở cơ sở nói chung và vùng đồng bào dân tộc nói riêng. Trong vùng hiện có 06/13 ngôi chùa Khmer đã được công nhận là di tích lịch sử - văn hoá cấp tỉnh. Cấp 04 ghe ngo cho bốn chùa Khmer thuộc Trà Ôn, Tam Bình, Vũng Liêm và thị xã Bình Minh; 13 dàn nhạc ngũ âm... Hàng năm tỉnh đều tạo điều kiện và hỗ trợ kinh phí cho các Chùa Nam tông Khmer của tỉnh tham gia thi đấu đua ghe ngo tại tỉnh Sóc Trăng vào các dịp lễ, hội truyền thống của đồng bào dân tộc...

6. Về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội

An ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội vùng dân tộc thiểu số cơ bản được duy trì ổn định. Các địa phương thường xuyên tăng cường vận động đồng bào trong vùng tham gia phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc gắn với phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư”; tích cực phát động trong cán bộ, sư sãi và đồng bào dân tộc thiểu số tiếp tục học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Thực hiện tốt công tác tiếp công dân, tập trung giải quyết khiếu nại, tố cáo trong vùng dân tộc thiểu số.

Công tác nắm bắt tình hình, phòng ngừa, ngăn chặn và đấu tranh, làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động phá hoại của các thế lực thù địch và các tổ chức phản động luôn được chú trọng. Các địa phương phát huy tốt vai trò của người uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là trong công tác vận động thực hiện các phong trào thi đua yêu nước và thực hiện chính sách dân tộc ở địa phương; tạo được mối quan hệ tin cậy giữa lực lượng vũ trang với đồng bào dân tộc, góp phần giữ vững tình hình an ninh trật tự và củng cố lòng tin của đồng bào dân tộc đối với Đảng và nhà nước.

Tuy nhiên, hiện nay công tác đảm bảo an ninh trật tự trong vùng dân tộc thiểu số vẫn còn nổi cộm một số vấn đề đáng chú ý như: Các tổ chức tôn giáo đang tăng cường các hoạt động tuyên truyền lôi kéo đồng bào dân tộc và đã có một số người dân tộc bỏ đạo truyền thống để theo các tôn giáo khác; tình hình tranh chấp khiếu kiện liên quan đến đồng bào dân tộc thỉnh thoảng vẫn diễn ra.

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH, CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ THỜI GIAN QUA

1. Kết quả thực hiện

a) Chương trình 135

Chương trình đã làm thay đổi bộ mặt nông thôn vùng đồng bào dân tộc Khmer, tạo điều kiện cho đồng bào hưởng thụ văn hoá, đi lại, phát triển dịch vụ, được chăm sóc sức khoẻ cộng đồng, con em đồng bào dân tộc Khmer đến tuổi đi học thuận tiện hơn so với trước.

Tình đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và dự án phát triển sản xuất theo Chương trình 135 giai đoạn III, hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng và phát triển sản xuất ở các xã đặc biệt khó khăn và áp đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh, kinh phí thực hiện là 9,542 tỷ đồng (ngân sách Trung ương 6,075 tỷ đồng, vốn địa phương 3,467 tỷ đồng và hướng dẫn kỹ thuật). Hạng mục công trình và đưa vào sử dụng.

b) Chính sách hỗ trợ giải quyết đất ở, đất sản xuất và giải quyết việc làm

Chính sách hỗ trợ giải quyết đất ở, đất sản xuất và giải quyết việc làm trên địa bàn tỉnh thực hiện theo Quyết định số 74/2008/QĐ-TTg ngày 09/6/2008 của Thủ tướng Chính phủ. Đất ở: Thực hiện được 43/63 hộ, với kinh phí 430 triệu đồng (đã giải ngân xong); đất sản xuất 349 hộ, kinh phí thực hiện 6.980 triệu đồng (không giải ngân được, do đất sản xuất quá cao, không đủ tiền thực hiện); Chuyển đổi ngành nghề được 2.417/2.525 hộ, với kinh phí đã giải ngân được 31.421 triệu đồng; học nghề làm việc trong nước đã giải ngân được 174/759 người với kinh phí đã giải ngân được 522 triệu đồng. Học nghề đi xuất khẩu lao động giải ngân được 01/9 người với kinh phí thực hiện 23 triệu đồng.

c) Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn

Thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn. Từ năm 2010-2016, tỉnh thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân hộ nghèo đối với 04 xã khó khăn thuộc khu vực II với mức hỗ trợ 80.000 đồng/người/năm và 01 xã đặc biệt khó khăn thuộc khu vực III với mức hỗ trợ 100.000 đồng/người/năm. Trong đó có 20.186 hộ, 79.223 nhân khẩu, với số tiền 6.464.160.000 đồng.

d) Chính sách hỗ trợ nước sinh hoạt

Chính sách hỗ trợ nước sinh hoạt cho hộ dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn trên địa bàn tỉnh thực hiện theo Quyết định số 1592/QĐ-TTg ngày 12/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ. UBND tỉnh chỉ đạo ngành chức năng triển khai thực hiện kéo dài hệ thống đường ống của 02 trạm cấp nước xã Tân Mỹ và xã Trà Côn, huyện Trà Ôn phục vụ cho 1.672 hộ dân có nhu cầu về nước sinh hoạt ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, với kinh phí xây dựng công trình là 01 tỷ đồng do Ngân sách Trung ương hỗ trợ. Thực hiện Quyết định số 755/2013/QĐ-TTg, tỉnh hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán 1.409 Lu xi măng cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo vùng đặc biệt khó khăn, với tổng kinh phí Trung ương hỗ trợ là: 1.844.700.000 đồng.

đ) Chính sách hỗ trợ cho vay vốn phát triển sản xuất

- Thực hiện Quyết định 54/2012/QĐ-TTg: Toàn tỉnh, có 1.181 hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn có nhu cầu vay vốn phát triển sản xuất theo Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg, với tổng kinh phí thực hiện là 9,448 tỷ đồng (Chín tỷ bốn trăm bốn mươi tám triệu đồng).

Đến nay, đã giải ngân 225/1.181 hộ, với kinh phí đã giải ngân nguồn vốn vay là 1.800 triệu đồng. Còn lại 956 hộ, với kinh phí là 7.648 triệu đồng (chưa giải ngân).

- Thực hiện Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg: UBND tỉnh ban hành Quyết định số 74/QĐ-UBND, ngày 17/01/2014 phê duyệt kế hoạch thực hiện Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

+ Hỗ trợ đất ở: 31 hộ, với tổng kinh phí 1.023 triệu đồng (ngân sách TW hỗ trợ 930 triệu đồng và ngân sách địa phương hỗ trợ 93 triệu đồng). Đã giải ngân 13/31 hộ, với kinh phí thực hiện 429 triệu đồng.

+ Chính sách vay vốn chuộc lại đất sản xuất: 179 hộ, với tổng kinh phí thực hiện 5.370 triệu đồng từ nguồn vốn vay Ngân hàng Chính sách xã hội. Đã giải ngân 143/179 hộ, với kinh phí thực hiện 4.290 triệu đồng.

+ Chính sách vay vốn để tạo việc làm, phát triển sản xuất: Có 126 hộ, với tổng kinh phí thực hiện 1.008 triệu đồng từ nguồn vốn vay Ngân hàng Chính sách xã hội. Đã giải ngân 36/126 hộ, với kinh phí thực hiện 288 triệu đồng.

Tổng kinh phí thực hiện theo kế hoạch: 7.401 triệu đồng (ngân sách TW 930 triệu đồng; ngân sách địa phương hỗ trợ 93 triệu đồng; vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh là 6.378 triệu đồng).

e) Chính sách bảo tồn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc

Văn hoá truyền thống tốt đẹp của đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh luôn được quan tâm tạo điều kiện về cơ chế và hỗ trợ kinh phí để giữ gìn, phát huy và nhân rộng. Hiện nay, tỉnh đã trùng tu được 02/13 chánh điện ngôi chùa Khmer, 03 salaten, cấp 04 ghe ngo cho bốn chùa Khmer thuộc Trà Ôn, Tam Bình, Vũng Liêm và thị xã Bình Minh; 13 dàn nhạc ngũ âm, 13 lò hỏa táng... Hàng năm, tỉnh tạo điều kiện và hỗ trợ kinh phí cho các Chùa Nam tông Khmer tham gia thi đấu đua ghe ngo vào các dịp lễ, hội truyền thống của đồng bào dân tộc. Qua đó, giúp đồng bào dân tộc có nơi khang trang để thực hiện các nghi lễ truyền thống và tổ chức sinh hoạt văn hoá cộng đồng vào các dịp lễ, hội và Tết cổ truyền dân tộc....

IV. Đánh giá chung về thành tựu; những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

1. Về thành tựu

Thứ nhất, cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong vùng dân tộc thiểu số của tỉnh đã được quan tâm đầu tư rất lớn; về cơ bản, đã đảm bảo được các điều kiện cần thiết cho sản xuất và dân sinh trong vùng.

Thứ hai, các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với đồng bào các dân tộc và vùng đồng bào dân tộc được tổ chức thực hiện tốt, có hiệu quả; góp phần làm giảm tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số hàng năm gần từ 3-4%.

Thứ ba, chất lượng giáo dục - đào tạo vùng dân tộc thiểu số có nhiều chuyển biến tích cực; công tác chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân có nhiều tiến bộ, không có dịch bệnh lớn xảy ra; các hoạt động văn hoá, thể dục thể thao đã thực sự trở thành nhu cầu của đồng bào các dân tộc. Các giá trị và bản sắc văn hoá truyền thống tốt đẹp của đồng bào dân tộc được tạo điều kiện về cơ chế và hỗ trợ kinh phí để bảo tồn và phát huy.

Thứ tư, hệ thống chính trị cơ sở trong vùng dân tộc thiểu số ngày càng được củng cố vững mạnh và hoạt động có hiệu quả; quốc phòng được củng cố và giữ vững, an ninh chính trị ổn định, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển kinh tế - xã hội, ổn định cuộc sống cho đồng bào các dân tộc.

Thứ năm, vùng dân tộc thiểu số ngày càng phát triển toàn diện. Đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào các dân tộc được cải thiện; lòng tin của đồng bào đối với Đảng và Nhà nước ngày càng sâu sắc.

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

a) Tồn tại, hạn chế

Thứ nhất, kinh tế trong vùng dân tộc thiểu số của tỉnh phát triển chưa mạnh, chưa đáp ứng được theo yêu cầu đặt ra; trình độ sản xuất nhìn chung còn thấp, manh mún, nhỏ lẻ, hiệu quả chưa cao.

Thứ hai, hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số đã được cải thiện đáng kể nhưng vẫn còn nhiều khó khăn, bất cập; việc thực hiện chính sách hỗ trợ thiếu đồng bộ, dẫn đến hiệu quả đầu tư thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế và đời sống của người dân.

Thứ ba, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo vùng dân tộc thiểu số vẫn còn cao; đa số các hộ gia đình nghèo trong vùng có nghề nghiệp không ổn định, đông con, trình độ dân trí thấp; thiếu vốn, thiếu tư liệu sản xuất; đời sống còn nhiều khó khăn. Việc thoát nghèo đối với vùng dân tộc thiểu số tính bền vững, nguy cơ tái nghèo còn khá cao.

Thứ tư, một số chính sách thực hiện chưa phát huy được nội lực, chưa phù hợp với đặc điểm vùng, đặc điểm dân tộc. Chính sách chưa gắn kết chặt chẽ với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, gắn kết giữa phát triển kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội; chưa lồng ghép các chính sách thực hiện trên cùng địa bàn.

Thứ năm, một số địa phương triển khai thực hiện các chính sách còn chậm, tính chủ động không cao, đầu mối quản lý chưa có sự thống nhất; công tác tuyên truyền phổ biến, hướng dẫn thực hiện không thường xuyên; vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, của đồng bào dân tộc thiểu số trong việc tham gia thực hiện, kiểm tra và giám sát thực hiện chính sách chưa được phát huy đúng mức.

b) Nguyên nhân

*** Nguyên nhân chủ quan**

- Công tác chỉ đạo, quán triệt và tuyên truyền, phổ biến các nội dung chính sách ở một số địa phương chưa được thường xuyên, liên tục, công tác thông tin, báo cáo chưa kịp thời; việc rà soát thống kê chưa được chặt chẽ, làm ảnh hưởng đến hoạt động quản lý, điều hành và chỉ đạo thực hiện các chương trình, chính sách.

- Các chính sách hỗ trợ giảm nghèo còn dàn trải; một bộ phận người dân trong vùng chưa nỗ lực phấn đấu thoát nghèo, một số ít còn trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước và sự giúp đỡ của cộng đồng.

- Một số đơn vị, địa phương chưa coi trọng đúng mức vị trí, vai trò công tác dân tộc trong chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số. Sự phối hợp giữa các sở, ban, ngành trong triển khai xây dựng, thực hiện chính sách vẫn còn những hạn chế nhất định.

- Đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc các cấp mặc dù đã được quan tâm và chú trọng nhưng vẫn chưa đáp ứng nhu cầu thực tiễn, nhất là ở cấp cơ sở và vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống; một bộ phận cán bộ năng lực có mặt còn hạn chế nên phần nào làm ảnh hưởng đến công tác tham mưu, triển khai thực hiện công tác quản lý Nhà nước về dân tộc và chính sách dân tộc trên địa bàn.

* Nguyên nhân khách quan

- Do cơ chế về đầu tư thực hiện các Chương trình, chính sách theo các quy định hiện hành của Trung ương có quá nhiều công đoạn; một số văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc hướng dẫn thực hiện các chính sách mới còn chậm ban hành; nên làm ảnh hưởng đến tiến độ phân khai kế hoạch vốn và triển khai thực hiện tại địa phương.

- Định mức vốn của các chương trình, chính sách chưa đủ lớn để làm động lực thúc đẩy nhanh sự phát triển kinh tế - xã hội trong vùng dân tộc thiểu số. Nguồn vốn ngân sách Trung ương bố trí thực hiện còn thấp so với nhu cầu vốn của các địa phương; kinh phí bổ sung chậm dẫn đến chính sách thực hiện thiếu đồng bộ.

- Ngân sách Nhà nước còn nhiều khó khăn, nguồn lực để thực hiện các chính sách dân tộc mặc dù được ưu tiên nhưng còn rất thấp so với nhu cầu thực tế; trong khi đó, việc triển khai đầu tư thuộc các địa bàn rất khó khăn, không có khả năng huy động vốn đối ứng trong nhân dân để cùng thực hiện.

- Công tác dân tộc là lĩnh vực tổng hợp, nhạy cảm, phức tạp; vùng đồng bào dân tộc là địa bàn khó khăn.

PHẦN THỨ BA
ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI, MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC,
NỘI DUNG, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

I. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI, MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC

1. Đối tượng, phạm vi và mục tiêu

- Đối tượng là hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo (kể cả vợ hoặc chồng là người dân tộc thiểu số) ở các thôn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số; hộ nghèo (gồm cả dân tộc Kinh) ở xã khu vực III, ấp, khóm, phum, sóc, xóm... (sau đây gọi chung là thôn) đặc biệt khó khăn theo tiêu chí hộ nghèo quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.

- Phạm vi: Vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Mục tiêu

+ Góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo ở vùng dân tộc thiểu số từ 3% - 4%/năm.

+ Giải quyết đất sản xuất, chuyển đổi nghề cho trên 80% số hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, hộ nghèo ở vùng đặc biệt khó khăn thiếu đất sản xuất cơ bản giải quyết tình trạng thiếu nước sinh hoạt cho hộ dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo sinh sống ở vùng đặc biệt khó khăn.

2. Nguyên tắc thực hiện chính sách

- Hỗ trợ trực tiếp đến hộ đồng bào dân tộc thiểu số và hộ nghèo ở các xã khu vực III, thôn, bản đặc biệt khó khăn đảm bảo công khai, minh bạch, đúng đối tượng và các hộ được hỗ trợ phải sử dụng vốn đúng mục đích để phát triển sản xuất, cải thiện đời sống góp phần xoá đói, giảm nghèo; không được chuyển nhượng, tặng, cho, cầm cố.

- Địa phương chủ động thực hiện và tăng cường sự tham gia của người dân trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện chính sách.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Chính sách hỗ trợ đất ở

- Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí ngân sách, tạo quỹ đất cho các hộ làm nhà ở và quy định mức giao đất ở cho hộ phù hợp với thực tế của địa phương. Đồng thời, việc giao đất ở phải gắn với phương án làm nhà ở trên diện tích đất được hỗ trợ, tránh tình trạng các hộ được hỗ trợ đất ở nhưng lại không có nhà ở.

+ Mức giá đất áp dụng theo Quyết định giá đất tại thời điểm thực hiện.

+ Mức giao đất áp dụng theo Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND, ngày 15/01/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long ban hành Quy định về hạn mức giao đất ở mới; hạn mức công nhận đất ở đối với trường hợp thửa đất có đất ở và đất vườn, ao liền kề; kích thước, diện tích đất tối thiểu được tách thửa cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long và Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND, ngày 19/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND, ngày 15/01/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Kết quả rà soát là: tổng số hộ không có đất ở 50 hộ. Diện tích dự kiến bố trí 12.500 m².

2. Chính sách hỗ trợ đất sản xuất

Hỗ trợ trực tiếp bằng tiền tối đa 15 triệu đồng/hộ. Hộ chưa có đất sản xuất được vay vốn 50 triệu đồng tại Ngân hàng Chính sách xã hội để tạo quỹ đất sản xuất, định mức vay không vượt quá mức cho vay tối đa áp dụng đối với hộ nghèo trong từng thời kỳ, thời hạn vay tối đa là 10 năm, lãi suất cho vay bằng 50% lãi suất cho vay hộ nghèo theo từng thời kỳ.

Trường hợp địa phương không bố trí được đất sản xuất thì hộ chưa có đất hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ chuyển đổi nghề. Việc chuyển đổi được thực hiện theo Quyết định 1956/QĐ-TTg, ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”.

Các hộ được hỗ trợ đất sản xuất thì không được thụ hưởng chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề và ngược lại.

Kết quả rà soát là: tổng số hộ được hỗ trợ đất sản xuất 669 hộ. Diện tích dự kiến bố trí 133,8 ha (mỗi hộ tối thiểu 0,2 ha).

3. Chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề

Mức hỗ trợ trực tiếp bằng tiền mặt tối đa là 05 triệu đồng/hộ và được vay vốn 50 triệu đồng tại Ngân hàng Chính sách xã hội để tạo vốn chuyển đổi nghề.

Kết quả rà soát là: Tổng số hộ được hỗ trợ chuyển đổi nghề 289 hộ.

4. Chính sách hỗ trợ nước sinh hoạt

Hộ đồng bào dân tộc thiểu số thuộc đối tượng tại mục 1 thiếu nước sinh hoạt được hỗ trợ đầu tư nguồn nước phục vụ sinh hoạt bình quân 1,5 triệu đồng/hộ.

Kết quả rà soát là: tổng số hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt 569 hộ.

III. TỔNG HỢP NHU CẦU THỤ HƯỞNG THEO TỪNG HUYỆN

1. Hỗ trợ đất ở: 50 hộ, gồm:

- Huyện Trà Ôn: 04 hộ
- Thị xã Bình Minh: 36 hộ
- Huyện Tam Bình: 10 hộ

2. Hỗ trợ đất sản xuất: 669 hộ, gồm:

- Huyện Trà Ôn: 571 hộ
- Huyện Vũng Liêm: 01 hộ
- Thị xã Bình Minh: 97 hộ

3. Hỗ trợ chuyển đổi nghề: 289 hộ, gồm:

- Huyện Trà Ôn: 288 hộ
- Huyện Vũng Liêm: 01 hộ

4. Hỗ trợ nước phân tán: 569 hộ, gồm:

- Huyện Trà Ôn: 382 hộ
- Huyện Vũng Liêm: 02 hộ
- Thị xã Bình Minh: 37 hộ
- Huyện Tam Bình: 148 hộ.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2017-2020

1. Đất ở: 50 hộ, với tổng kinh phí thực hiện 3.125 triệu đồng (Giá đất áp dụng theo Quyết định số 27/2014/QĐ-UBND, ngày 19/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long ban hành Bảng giá đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long là 250.000 đồng/m² và mức giao đất áp dụng theo Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND, ngày 15/01/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long là 250 m²/hộ).

2. Hỗ trợ đất sản xuất: 669 hộ, với tổng kinh phí thực hiện 43.485 triệu đồng (Trung ương hỗ trợ 10.035 triệu đồng, vốn vay NHCSXH 33.450 triệu đồng).

3. Hỗ trợ chuyển đổi nghề: 289 hộ, với tổng kinh phí thực hiện 15.895 triệu đồng (Trung ương hỗ trợ 1.445 triệu đồng, vốn vay NHCSXH 14.450 triệu đồng).

4. Hỗ trợ nước sạch: 569 hộ, với tổng kinh phí thực hiện 853,5 triệu đồng.

V. TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

Tổng kinh phí theo Đề án thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2017 – 2020 là 63.675.292.500 đồng (Sáu mươi ba tỷ, sáu trăm bảy mươi lăm triệu, hai trăm chín mươi hai ngàn năm trăm đồng). Trong đó:

- Vốn ngân sách Trung ương: 12.333.500.000 đồng (hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề, nước sinh hoạt).

- Vốn ngân sách địa phương: 3.125.000.000 đồng (hỗ trợ đất ở).

- Vốn vay NHCSXH: 47.900.000.000 đồng (hỗ trợ đất sản xuất và chuyển đổi nghề).

- Chi phí quản lý (bằng 0,5% tổng kinh phí): 316.792.500 đồng (do ngân sách địa phương đảm bảo).

* Phân kỳ thực hiện từ năm 2017-2020

- Năm 2017 bằng 20% tổng vốn của giai đoạn: 12.735.058.500 đồng.
- + Vốn ngân sách Trung ương: 2.466.700.000 đồng.
- + Vốn ngân sách địa phương: 625.000.000 đồng.
- + Vốn vay NHCSXH: 9.580.000.000 đồng.
- + Chi phí quản lý (bằng 0,5% kinh phí năm 2017): 63.675.293 đồng (do ngân sách địa phương đảm bảo).
- Năm 2018 bằng 30% tổng vốn của giai đoạn: 19.102.587.750 đồng.
- + Vốn ngân sách Trung ương: 3.700.050.000 đồng.
- + Vốn ngân sách địa phương: 937.500.000 đồng.
- + Vốn vay NHCSXH: 14.370.000.000 đồng.
- + Chi phí quản lý (bằng 0,5% kinh phí năm 2018): 95.512.939 đồng (do ngân sách địa phương đảm bảo).
- Năm 2019 bằng 30% tổng vốn của giai đoạn: 19.102.587.750 đồng.
- + Vốn ngân sách Trung ương: 3.700.050.000 đồng.
- + Vốn ngân sách địa phương: 937.500.000 đồng.
- + Vốn vay NHCSXH: 14.370.000.000 đồng.
- + Chi phí quản lý (bằng 0,5% kinh phí năm 2019): 95.512.939 đồng (do ngân sách địa phương đảm bảo).
- Năm 2020 bằng 20% tổng vốn của giai đoạn: 12.735.058.500 đồng.
- + Vốn ngân sách Trung ương: 2.466.700.000 đồng.
- + Vốn ngân sách địa phương: 625.000.000 đồng.
- + Vốn vay NHCSXH: 9.580.000.000 đồng.
- + Chi phí quản lý (bằng 0,5% tổng kinh phí): 63.675.293 đồng (do ngân sách địa phương đảm bảo).

VI. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp bố trí vốn thực hiện

- Vốn ngân sách Nhà nước bố trí thực hiện chính sách cần đảm bảo đầy đủ, kịp thời hàng năm theo phân kỳ đầu tư trong giai đoạn 2017 – 2020 để thực hiện các nội dung hỗ trợ của đề án được duyệt.

- Thực hiện hiệu quả việc lồng ghép với các chương trình, chính sách khác có liên quan trên cùng địa bàn để huy động thêm nguồn lực cho việc thực hiện các nội dung hỗ trợ của chính sách.

- Trong điều kiện ngân sách còn khó khăn, ưu tiên bố trí vốn thực hiện trước cho đối tượng thụ hưởng ở các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Tranh thủ thêm nguồn lực để thực hiện các nội dung hỗ trợ từ nguồn huy động đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh; vận động đóng góp trong thân nhân của các đối tượng thụ hưởng.

2. Giải pháp thực hiện các nội dung chính sách

a) Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra của các cấp uỷ Đảng, chính quyền đối với việc thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số. Nâng cao năng lực quản lý nhà nước, của cả hệ thống chính trị vùng dân tộc thiểu số; xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành để thực hiện có hiệu quả chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số.

b) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về các chủ trương chính sách liên quan của Đảng, Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số; nhằm thay đổi căn bản về nhận thức, tập quán trong sản xuất, khơi dậy ý chí chủ động, vươn lên của hộ dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở vùng đặc biệt khó khăn.

c) Lồng ghép nội dung thực hiện Đề án với nội dung thực hiện Chương trình giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2017 - 2020 để tăng hiệu quả của từng nội dung hỗ trợ của chính sách.

d) Giải pháp cụ thể đối với từng nội dung hỗ trợ:

- Hỗ trợ về đất ở: các hộ thụ hưởng nội dung hỗ trợ về đất ở thì sử dụng phần vốn hỗ trợ của ngân sách tỉnh. Đồng thời, chính quyền địa phương chủ động thực hiện phương án lồng ghép đối tượng của Đề án hỗ trợ nhà theo Quyết định 33/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và tranh thủ các nguồn vận động tài trợ khác để giúp các hộ thụ hưởng có điều kiện xây dựng nhà ở.

- Hỗ trợ về đất sản xuất: Từ nguồn vốn hỗ trợ và vốn vay từ ngân sách Trung ương để hỗ trợ một số hộ chuộc lại đất đã cầm cố trước đây để tiếp tục sản xuất; tăng cường công tác vận động tuyên truyền, thuyết phục trong thân tộc các hộ thụ hưởng nhượng lại một phần đất sản xuất với giá cả phù hợp. Đồng thời, xây dựng phương án mua đất tập trung để cấp lại cho đối tượng thụ hưởng. Trường hợp không tạo được quỹ đất để bố trí hỗ trợ, thì tiếp tục xem xét tạo điều kiện giúp các hộ thụ hưởng chuyển đổi nghề.

- Hỗ trợ chuyển đổi nghề: Từ nguồn vốn hỗ trợ và vốn vay từ ngân sách Trung ương. Chính quyền địa phương hướng dẫn hỗ trợ các hộ thụ hưởng lựa chọn ngành nghề để chuyển đổi phù hợp với nguyện vọng và điều kiện cụ thể của mỗi hộ. Bên cạnh việc hướng đối tượng vào các ngành nghề truyền thống, ngành nghề nông thôn, tiểu thủ công nghiệp, các mặt hàng gia công, chế biến nông sản... cần tạo mọi điều kiện khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào trong vùng dân tộc thiểu số để tạo thêm việc làm cho lao động tại địa phương. Tăng cường phối hợp thực hiện công tác đào tạo nghề bằng nhiều hình thức. Gắn công tác đào tạo nghề với giải quyết việc làm, đẩy mạnh hoạt động giới thiệu việc làm tạo điều kiện cho người lao động thuộc đối tượng thụ hưởng của chính sách sau đào tạo nghề tìm được việc làm và có được nguồn thu nhập ổn định.

- Hỗ trợ nước sinh hoạt: Thực hiện ưu tiên đối với giải pháp hỗ trợ các hộ thụ hưởng nối mạng nước sinh hoạt tập trung. Tuy nhiên, đối với một số hộ thụ hưởng sống biệt lập thì hỗ trợ nước phân tán.

đ) Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện, đảm bảo chính sách đến đúng với đối tượng thụ hưởng; không để xảy ra thất thoát, tiêu cực.

e) Thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo đầy đủ, kịp thời, đúng quy định. Định kỳ tổ chức đánh giá kết quả thực hiện, gắn với sơ kết, tổng kết, rút ra bài học kinh nghiệm trong công tác tổ chức triển khai và thực hiện Đề án.

PHẦN THỨ TƯ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Dân tộc là cơ quan đầu mối, tham mưu UBND tỉnh điều hành tổ chức thực hiện Đề án, có trách nhiệm phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ngành liên quan và các địa phương:

a) Xây dựng kế hoạch thực hiện hàng năm, tổng hợp vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

b) Hướng dẫn các địa phương tổ chức thực hiện Đề án, thường xuyên kiểm tra tình hình thực hiện, định kỳ (tháng, quý, năm) báo cáo UBND tỉnh và Ủy ban Dân tộc theo quy định.

2. Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh phân bổ vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ, bố trí ngân sách địa phương trong kế hoạch hàng năm, lồng ghép và huy động các nguồn vốn để thực hiện Đề án.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, kiểm tra các địa phương thực hiện đúng quy định của pháp luật về đất đai trong việc lập phương án, thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất để bố trí đất ở, đất sản xuất theo Đề án.

4. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm chủ trì, thực hiện đào tạo nghề, chuyển đổi nghề cho các đối tượng thuộc phạm vi Đề án; kiểm tra, giám sát trong quá trình thực hiện.

5. Sở Xây dựng phối hợp với Ban Dân tộc, các sở, ngành có liên quan và UBND các huyện chỉ đạo lồng ghép đối tượng thụ hưởng chính sách hỗ trợ nhà ở với nội dung hỗ trợ nhà ở của chính sách này.

6. Ngân hàng Chính sách - Xã hội tỉnh hướng dẫn quy trình thủ tục vay vốn theo quy định. Đảm bảo đủ nguồn vốn cho vay hàng năm theo nhu cầu vay vốn của Đề án.

7. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và đoàn thể các cấp tổ chức tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên thuộc đối tượng Đề án tích cực tham gia thực hiện có hiệu quả các chính sách của Đề án.

8. UBND các huyện, thị xã chỉ đạo tổ chức thực hiện Đề án trên địa bàn

a) Chỉ đạo việc tổ chức bình xét và phê duyệt danh sách các đối tượng thụ hưởng thuộc phạm vi Đề án đảm bảo công bằng, công khai minh bạch, dân chủ và khảo sát quỹ đất ở và đất sản xuất phù hợp điều kiện thực tế, quy hoạch sử dụng đất và nhu cầu bố trí đất cho các hộ thiếu đất tại địa phương.

b) Xây dựng kế hoạch hàng năm gửi Ban Dân tộc tổng hợp kế hoạch toàn tỉnh.

c) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn phối hợp với Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội tại địa phương thực hiện cho vay kịp thời, đúng quy định.

d) Tổng hợp kết quả thực hiện hàng quý, 6 tháng, năm gửi Ban Dân tộc tổng hợp vào báo cáo chung của tỉnh.

9. UBND các xã

a) Trực tiếp tổ chức quản lý, triển khai thực hiện các nội dung hỗ trợ của chính sách cho đối tượng thụ hưởng trên địa bàn đúng quy trình, thủ tục và định mức theo quy định.

b) Công khai danh sách hộ thụ hưởng các nội dung hỗ trợ của chính sách tại trụ sở UBND xã. Thực hiện hỗ trợ cho các đối tượng thụ hưởng theo thứ tự ưu tiên trên cơ sở bình xét của các ấp.

c) Kịp thời phản ánh những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện các nội dung hỗ trợ của chính sách về UBND huyện tổng hợp báo cáo Ban Dân tộc tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo giải quyết./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Đã ký

Lữ Quang Ngời